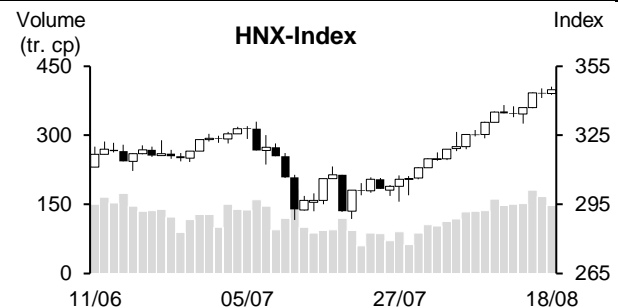
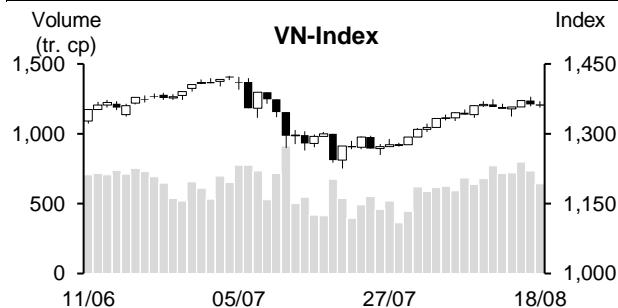


18/08/2021	HOSE		VN30		HNX	
	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %
Giá đóng cửa	1,360.94	-0.16%	1,489.54	-0.31%	344.82	0.50%
<b>Tổng KLGD (tr. cp)</b>	<b>688.56</b>	<b>-10.26%</b>	<b>212.86</b>	<b>-5.77%</b>	<b>157.34</b>	<b>-9.56%</b>
<b>KLGD khớp lệnh (tr. cp)</b>	<b>641.68</b>	<b>-12.38%</b>	<b>192.68</b>	<b>-11.28%</b>	<b>148.04</b>	<b>-11.57%</b>
TB 20 phiên (tr. cp)	612.32	4.80%	199.88	-3.61%	122.12	21.23%
<b>Tổng GTGD (tỷ VND)</b>	<b>24,282.68</b>	<b>-5.28%</b>	<b>12,219.64</b>	<b>-2.00%</b>	<b>4,217.26</b>	<b>-12.18%</b>
<b>GTGD khớp lệnh (tỷ VND)</b>	<b>22,548.78</b>	<b>-7.88%</b>	<b>11,191.91</b>	<b>-6.80%</b>	<b>3,921.86</b>	<b>-14.44%</b>
TB 20 phiên (tỷ VND)	19,489.00	15.70%	9,892.16	13.14%	2,965.09	32.27%
	Tỷ trọng %		Tỷ trọng %		Tỷ trọng %	
<b>Số mã tăng</b>	172	42%	11	37%	124	34%
<b>Số mã giảm</b>	197	48%	16	53%	85	23%
<b>Số mã đứng giá</b>	43	10%	3	10%	159	43%



### ĐIỂM NHẤN THỊ TRƯỜNG

Thị trường duy trì sắc xanh trong phần lớn thời gian của phiên giao dịch. Tuy nhiên, đà tăng không thực sự đồng thuận khi các cổ phiếu vốn hóa lớn có sự phân hóa mạnh. Đặc biệt là áp lực bán gia tăng dần vào cuối phiên ở nhóm ngân hàng đã khiến VN-Index đảo chiều và đóng cửa dưới mức tham chiếu. Trong khi đó, HNX-Index có diễn biến tích cực hơn khi vẫn giữ được đà tăng nhờ sự bứt phá của nhóm cổ phiếu ngành chứng khoán. Nhìn chung, phiên giao dịch hôm nay đang cho thấy những tín hiệu rung lắc ngắn hạn không quá tiêu cực. Tuy nhiên, tâm lý chung cũng của các nhà đầu tư có thể bị tác động phần nào khi khối ngoại tiếp tục có động thái rút ròng mạnh trên thị trường.

### GÓC NHÌN KỸ THUẬT

Theo quan điểm kỹ thuật, VN Index có phiên giảm điểm thứ hai liên tiếp. Khối lượng giao dịch tuy có suy giảm nhưng vẫn trên mức bình quân 20 phiên, hàm ý dòng tiền vẫn ở lại thị trường. Không những vậy, chỉ số duy trì đóng cửa trên MA20 và đường MA này vẫn trong trạng thái hướng lên tích cực, cho thấy xu hướng chính trong ngắn hạn vẫn là phục hồi. Tuy nhiên, sau phiên giảm với nến Doji đóng cửa dưới MA5, cho thấy tâm lý nhà đầu tư có phần thận trọng và lưỡng lự. Do đó, không ngoại trừ khả năng chỉ số có thể tiếp tục trạng thái giằng co và rung lắc trong biên độ quanh vùng 1,340 – 1,380 điểm (MA50) nhằm rũ bỏ hết các vị thế yếu trước khi quay lại xu hướng phục hồi chính. Đối với sàn Hà Nội, HNX Index có diễn biến tích cực hơn. Chỉ số đi lên thiết lập đỉnh cao mới và chụm MA 5, 10, 20 duy trì trạng thái phân kỳ dương tích cực, cho thấy xu hướng tăng vẫn đang tiếp diễn, chỉ số có thể hướng lên thử thách vùng tâm lý 350 điểm. Nhìn chung, thị trường có thể tiếp tục điều chỉnh rung lắc nhằm rũ bỏ hết các vị thế yếu. Do đó, nhà đầu tư có thể tận dụng nhịp rung lắc này để tái cơ cấu lại danh mục vào các cổ phiếu có cơ bản tốt, kết quả kinh doanh quý 2 tăng trưởng tốt và được dòng tiền mạnh hướng tới.

Cổ phiếu khuyến nghị: DPR (Mua)

Cổ phiếu quan sát: TCL, MCM, PLX

(Xem chi tiết ở trang 2)

**DANH MỤC KHUYẾN NGHỊ THEO TÍN HIỆU KỸ THUẬT****Cổ phiếu khuyến nghị trong ngày**

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	DPR	Mua	19/08/21	61.6	61.6	0.0%	68.5	11.2%	58.5	-5.0%	Cổ phiếu trở lại xu hướng tăng

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Kháng cự	Tín hiệu kỹ thuật
1	TCL	Quan sát mua	19/08/21	38.25	42-42.5 47-48	Nhịp điều chỉnh về lại hỗ trợ 37-38 tích cực với nền, vol nhỏ dần -> khả năng sớm tăng trở lại
2	MCM	Quan sát mua	19/08/21	54.6	61.5-63.5	Tín hiệu điều chỉnh tích cực với nền rút chân, vol thấp -> có thể canh mua khi giá tiếp tục giảm về vùng 51.5-52.5
3	PLX	Quan sát mua	19/08/21	51.6	57-58	Nhịp điều chỉnh về lại hỗ trợ gần quanh 51 tích cực với nền, vol nhỏ dần -> khả năng sớm tăng trở lại

**Danh mục cổ phiếu đã khuyến nghị**

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	STB	Mua	30/07/21	29.95	29.3	2.2%	32.6	11.3%	28.3	-3%	Bán nếu thủng 29.7 (MA20)
2	HPG	Mua	02/08/21	50.4	47.3	6.6%	53	12.1%	44.5	-6%	
3	TDC	Nắm giữ	03/08/21	21.4	17.85	19.9%	22.8	28%	17.1	-4%	
4	TV2	Nắm giữ	04/08/21	49.6	43.6	13.8%	53.8	23%	42.1	-3%	
5	GAS	Mua	06/08/21	92.6	93.8	-1.3%	104.5	11%	90	-4%	
6	BID	Mua	10/08/21	42.65	43.15	-1.2%	48	11%	41.6	-4%	
7	MWG	Mua	11/08/21	172.5	173.9	-0.8%	200	15%	165.5	-5%	
8	DDG	Mua	12/08/21	35.9	36.7	-2.2%	39.1	7%	35.5	-3%	
9	TLH	Mua	16/08/21	17.7	16.1	9.9%	19	18%	15.1	-6%	

**TIN TỨC TRONG NGÀY****Tin trong nước****SSI Research dự báo thay đổi danh mục của 3 quỹ ETF ngoại lớn nhất TTCK Việt Nam**

Vào ngày 3/9, FTSE Vietnam Index, chỉ số cơ sở của FTSE Vietnam Swap UCITS ETF (FTSE ETF) sẽ công bố danh mục kỳ quý III. Sau đó một tuần, MVIS Vietnam Index, chỉ số cơ sở của Vaneck Vectors Vietnam ETF (V.N.M ETF) cũng sẽ công bố danh mục cơ cấu. Ngày 17/9, hai quỹ sẽ tiến hành tái cơ cấu danh mục. Bên cạnh đó, FTSE Vietnam 30 Index (chỉ số cơ sở cho quỹ Fubon FTSE Vietnam ETF) cũng thực hiện tái cơ cấu danh mục lần đầu tiên kể từ khi thành lập quỹ. Theo quy tắc quản lý, chỉ số được rà soát định kỳ vào tháng 3 và 9 hàng năm.

Dựa trên số liệu cập nhật ngày 13/8, Trung tâm phân tích Chứng khoán SSI (SSI Research) dự báo VCI có thể được thêm vào danh mục của FTSE Vietnam Index do thanh khoản đã tăng đáng kể và đạt điều kiện yêu cầu. Trong khi đó, VJC có thể bị loại khỏi chỉ số do thanh khoản sụt giảm so với mức trung bình của thị trường.

Đối với V.N.M ETF, SSI Research dự báo SAB, DGC và KDC có thể được thêm vào chỉ số trong kỳ này sau khi đã thỏa mãn các điều kiện về thanh khoản và vốn hóa trong khi không có mã nào bị loại.

Đối với FTSE Vietnam 30 Index, SSI Research dự báo KDH, VCI, HSG và DGC có thể được thêm vào chỉ số đã đạt các điều kiện yêu cầu về vốn hóa và thanh khoản. Trong khi đó, ACB và HCM có thể bị loại khỏi chỉ số do khối lượng cổ phiếu mà nhà đầu tư nước ngoài có thể mua đã cạn. Ngoài ra, PHR có thể bị loại do giá trị vốn hóa thấp và rơi ra ngoài top 40 cổ phiếu lớn nhất thỏa mãn các tiêu chí sàng lọc.

**Hàng container qua cảng biển Việt Nam tăng 18%**

Đại diện Cục Hàng hải Việt Nam vừa cho biết, theo thống kê, sản lượng hàng hóa container qua hệ thống cảng biển Việt Nam trong 8 tháng năm 2021 vẫn có mức tăng trưởng hai con số với mức tăng 18% so với cùng kỳ năm 2020, ước đạt gần 16,8 triệu TEUs.

Theo đó, hàng xuất khẩu ước đạt hơn 5,4 triệu TEUs, tăng 16%; hàng nhập khẩu ước đạt hơn 5,5 triệu TEUs, tăng tới 21% so với cùng kỳ năm trước.

Trong 8 tháng năm 2021, tổng khối lượng hàng hóa thông qua cảng biển Việt Nam ước đạt hơn 480,4 triệu tấn, tăng 4% so với cùng kỳ năm 2020.

Trên cơ sở phân tích, Tổng công ty Tân Cảng Sài Gòn đưa ra 3 kịch bản tăng trưởng của các cảng biển khu vực phía Nam.

Nguồn: NDH

## Tin doanh nghiệp niêm yết

### **Nhựa Bình Minh: Lần đầu tiên lỗ, hoạt động duy trì 15-20%**

Tổng giám đốc Nhựa Bình Minh (HoSE: BMP) thông tin, sản lượng bán hàng trong tháng 7 đạt 5.213 tấn, giảm 44%; doanh thu 244 tỷ đồng, giảm gần 39% so với cùng kỳ năm trước. Nửa sau tháng 7 hoạt động kinh doanh sa sút nghiêm trọng trước các biện pháp giãn cách, việc vận chuyển hàng hóa gặp khó khăn. Đồng thời, với giá nguyên liệu đầu vào cao đã nhập trước đó, doanh nghiệp lần đầu tiên trong lịch sử ghi nhận lợi nhuận âm khoảng 3,7 tỷ đồng tháng 7.

Lũy kế 7 tháng, BPM thực hiện được 55% kế hoạch doanh thu cả năm và 53% kế hoạch sản xuất.

Đợt dịch bùng phát lần này khiến toàn bộ hoạt động của công ty chỉ duy trì ở mức 15-20% so với bình thường trong tháng 7 và nửa đầu tháng 8. Tháng 8 sản lượng tiêu thụ ước khoảng 1.400 tấn, doanh thu khoảng 70-75 tỷ đồng, giảm sâu so với cùng kỳ năm trước và rất thấp so với mức kế hoạch 400-500 tỷ đồng mỗi tháng.

### **Angimex hoãn trả cổ tức 2020 đến 2022**

Công ty Xuất nhập khẩu An Giang (Angimex, HoSE: AGM) công bố Nghị quyết HĐQT tạm hoãn trả cổ tức năm 2020 để tập trung nguồn vốn cho hoạt động sản xuất kinh doanh. HĐQT sẽ báo cáo việc hoãn chia trả cổ tức tại ĐHĐCĐ thường niên 2022, thời gian dự kiến trả là trong 6 tháng đầu năm sau.

Theo kế hoạch đã được cổ đông thông qua, doanh nghiệp sẽ chia cổ tức năm 2020 bằng tiền mặt tỷ lệ 30% vốn điều lệ, tương đương mức thanh toán 54,6 tỷ đồng, mức cao đột biến trong nhiều năm gần đây.

Nửa đầu năm, Angimex báo cáo doanh thu tương đương cùng kỳ năm trước đạt 1.036 tỷ đồng; doanh thu nội địa tăng mạnh từ 686 tỷ đồng lên 905 tỷ đồng trong khi doanh thu xuất khẩu giảm từ 303 tỷ về 131 tỷ đồng. Lãi sau thuế đạt 14 tỷ đồng, tăng 19,6% nhờ chi phí lãi vay và chi phí bán hàng giảm.

### **C47 chốt quyền chia cổ tức và thưởng cổ phiếu tỷ lệ 15%**

Công ty Xây dựng 47 (HoSE: C47) công bố Nghị quyết HĐQT thông qua ngày 6/9 đăng ký cuối cùng chốt danh sách cổ đông phát hành cổ phiếu trả cổ tức năm 2020 và thưởng tổng tỷ lệ 15%.

Doanh nghiệp dự kiến phát hành 2,8 triệu cổ phiếu tăng vốn lên 214,7 tỷ đồng. Trong đó, 936.107 cổ phần được phát hành thêm để trả cổ tức tỷ lệ 5% và 1,87 triệu cổ phiếu phát hành từ vốn chủ sở hữu thưởng cho cổ đông tỷ lệ 10%. Nguồn thực hiện để chia cổ tức và thưởng là từ lợi nhuận sau thuế và thặng dư vốn cổ phần.

Nửa đầu năm, doanh thu đạt 572 tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế hơn 17 tỷ đồng, lần lượt tăng 3% và 29% cùng kỳ năm trước. So với kế hoạch năm, công ty hoàn thành 52% doanh thu và 55% lợi nhuận.

Nguồn: NDH



**THỐNG KÊ THỊ TRƯỜNG****Thống kê giao dịch khớp lệnh****TOP 5 TÁC ĐỘNG TĂNG INDEX**

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
MSN	134,500	1.51%	0.05%
VNM	90,000	0.78%	0.03%
MWG	172,500	1.53%	0.02%
REE	60,500	6.89%	0.02%
BVH	54,700	2.05%	0.02%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
MBS	36,300	3.42%	0.07%
VND	53,300	1.14%	0.06%
PVS	27,300	1.87%	0.05%
TVB	22,900	9.57%	0.05%
SHS	53,100	1.72%	0.04%

**TOP 5 TÁC ĐỘNG GIẢM INDEX**

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
VIC	97,900	-1.01%	-0.07%
VHM	110,000	-0.90%	-0.07%
VPB	64,000	-1.69%	-0.05%
TCB	52,800	-0.94%	-0.03%
BID	42,650	-0.70%	-0.02%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
SHB	29,400	-0.34%	-0.04%
NVB	29,100	-1.36%	-0.04%
DXS	28,000	-1.41%	-0.03%
HTP	23,600	-2.88%	-0.01%
PTI	31,500	-2.17%	-0.01%

**TOP 5 KHỐI LƯỢNG KHỚP LỆNH**

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
VHM	110,000	-0.90%	23,516,400
STB	29,950	-0.66%	22,196,200
HPG	50,400	0.00%	20,163,600
FIT	20,100	2.55%	20,113,500
SSI	60,200	-1.79%	17,610,600

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
PVS	27,300	1.87%	18,095,830
VND	53,300	1.14%	14,101,774
SHB	29,400	-0.34%	11,506,878
SHS	53,100	1.72%	9,540,839
AMV	11,400	9.62%	5,708,905

**TOP 5 GIÁ TRỊ KHỚP LỆNH**

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
VHM	110,000	-0.90%	2,566.5
SSI	60,200	-1.79%	1,079.7
HPG	50,400	0.00%	1,017.6
VPB	64,000	-1.69%	905.2
TCB	52,800	-0.94%	684.7

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
VND	53,300	1.14%	757.8
SHS	53,100	1.72%	500.5
PVS	27,300	1.87%	493.2
SHB	29,400	-0.34%	338.3
MBS	36,300	3.42%	182.8

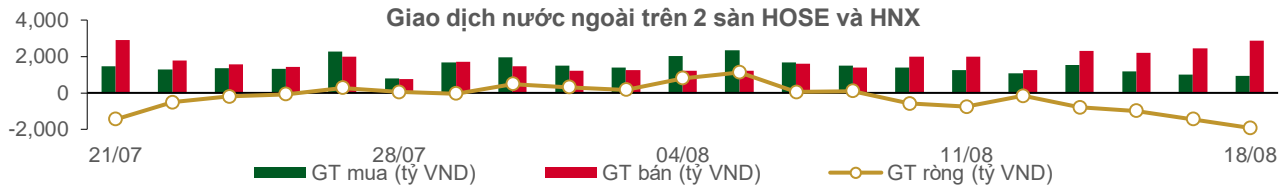
**Thống kê giao dịch thỏa thuận****TOP 5 GIAO DỊCH THỎA THUẬN**

HOSE		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
TCB	7,674,600	405.09
OCB	14,000,000	350.00
HPG	5,150,000	241.73
ACB	2,447,500	87.39
HPX	1,760,600	58.31

HNX		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
SHS	2,237,000	105.14
SHB	3,440,103	99.76
HHC	284,000	24.08
VND	403,700	19.21
KHG	1,000,000	13.50

**Thống kê giao dịch khối ngoại**

Sàn GD	KL nước ngoài mua (tr. cp)	GT nước ngoài mua (tỷ VND)	KL nước ngoài bán (tr. cp)	GT nước ngoài bán (tỷ VND)	KL mua/bán ròng (tr. cp)	GT mua/bán ròng (tỷ VND)
HOSE	18.23	859.11	53.31	2,740.81	(35.08)	(1,881.69)
HNX	2.19	88.08	3.01	128.73	(0.82)	(40.65)
<b>Tổng 2 sàn</b>	<b>20.42</b>	<b>947.19</b>	<b>56.32</b>	<b>2,869.54</b>	<b>(35.90)</b>	<b>(1,922.34)</b>

**TOP 5 MUA NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI**

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
TCB	52,800	1,414,600	79.83
PNJ	94,700	574,100	54.67
MWG	172,500	289,298	52.57
SSI	60,200	713,200	43.99
VHM	110,000	392,000	42.77

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
VND	53,300	892,400	48.27
PVS	27,300	597,357	16.54
THD	214,000	22,200	4.76
PAN	30,700	126,000	3.90
VCS	124,000	31,007	3.80

**TOP 5 BÁN NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI**

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
VHM	110,000	4,460,700	486.73
FUEVFNVD	25,890	12,403,200	321.75
SSI	60,200	5,082,000	308.89
VNM	90,000	1,964,800	177.38
VIC	97,900	1,451,500	143.45

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
VND	53,300	1,809,700	96.99
PVS	27,300	398,800	10.65
DXP	21,300	298,000	6.43
BVS	32,400	106,400	3.51
SHS	53,100	51,840	2.75

**TOP 5 MUA RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI**

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
VHC	47,600	376,600	17.84
DIG	34,000	342,500	11.37
MIG	21,550	394,800	8.30
SZC	46,700	115,600	5.39
E1VFN30	25,170	209,300	5.24

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
PVS	27,300	198,557	5.89
THD	214,000	22,200	4.76
PAN	30,700	124,900	3.87
TVB	22,900	57,600	1.31
VCS	124,000	8,533	1.04

**TOP 5 BÁN RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI**

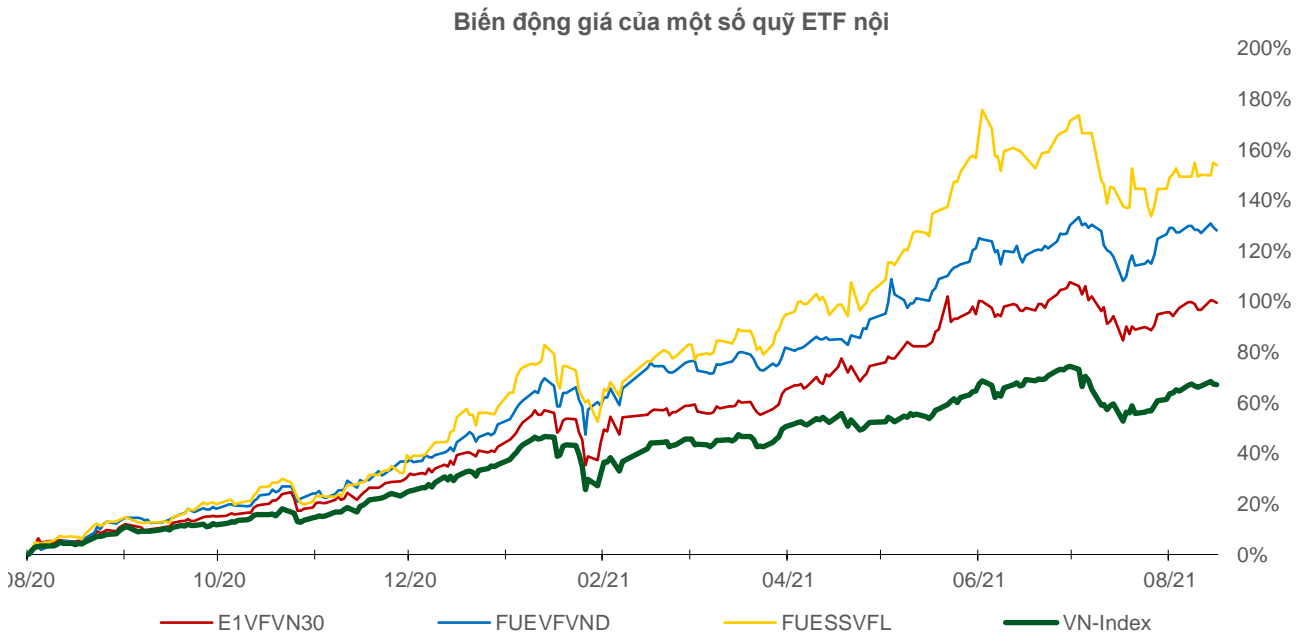
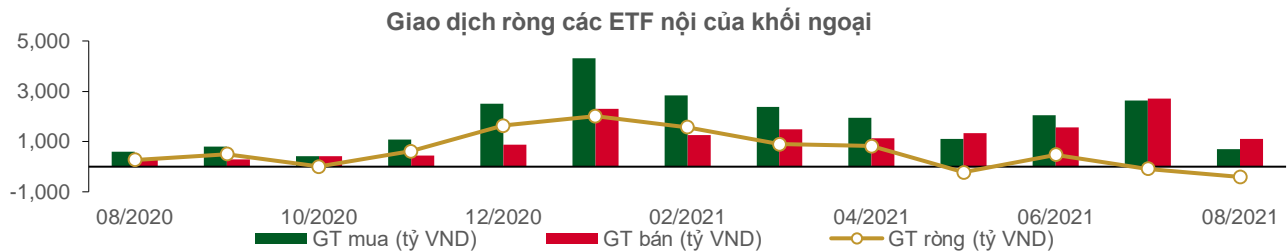
HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
VHM	110,000	(4,068,700)	(443.96)
FUEVFNVD	25,890	(11,620,000)	(301.48)
SSI	60,200	(4,368,800)	(264.90)
VNM	90,000	(1,809,500)	(163.39)
VIC	97,900	(1,195,400)	(118.12)

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
VND	53,300	(917,300)	(48.72)
DXP	21,300	(297,900)	(6.42)
BVS	32,400	(105,400)	(3.48)
SHS	53,100	(41,209)	(2.20)
BII	10,700	(51,000)	(0.55)

### Thống kê giao dịch các chứng chỉ quỹ ETF nội

THỐNG KÊ GIÁ				
Mã CK	Đóng cửa VND	Thay đổi (%)	KLGD (cp)	GTGD (tỷ VND)
E1VFN30	25,170	-0.4%	281,000	7.04
FUEMAV30	17,630	-0.7%	56,100	0.99
FUESSV30	19,250	-6.6%	32,500	0.63
FUESSV50	22,000	0.0%	26,500	0.58
FUESSVFL	21,900	-0.4%	78,200	1.70
FUEVFVND	25,890	-0.5%	12,447,800	322.90
FUEVN100	18,880	-0.4%	73,000	1.37
<b>Tổng cộng</b>			<b>12,995,100</b>	<b>335.20</b>

MUA BÁN CỦA KHỐI NGOẠI			
Mã CK	GT mua (tỷ VND)	GT bán (tỷ VND)	GT ròng (tỷ VND)
E1VFN30	5.99	0.74	5.24
FUEMAV30	0.29	0.95	(0.65)
FUESSV30	0.01	0.50	(0.49)
FUESSV50	0.00	0.04	(0.04)
FUESSVFL	0.39	0.61	(0.22)
FUEVFVND	20.27	321.75	(301.48)
FUEVN100	0.52	1.34	(0.82)
<b>Tổng cộng</b>	<b>27.47</b>	<b>325.92</b>	<b>(298.45)</b>





## Thông kê giao dịch chứng quyền có bảo đảm

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày đáo hạn
CFPT2102	5,650	-1.7%	3,720	145	94,000	1,544	(4,106)	89,050	4.9	10/01/2022
CFPT2103	3,680	-2.7%	18,640	142	94,000	505	(3,175)	98,950	4.9	07/01/2022
CHDB2101	1,750	-6.9%	6,610	35	35,600	1,155	(595)	29,890	5.0	22/09/2021
CHPG2101	6,150	0.7%	2,150	35	50,400	5,518	(632)	34,470	2.9	22/09/2021
CHPG2106	9,140	1.2%	11,480	9	50,400	9,007	(133)	36,910	1.5	27/08/2021
CHPG2109	8,200	-4.7%	4,730	145	50,400	1,225	(6,975)	55,000	1.0	10/01/2022
CKDH2101	2,890	3.2%	14,410	35	41,500	2,503	(387)	30,300	4.5	22/09/2021
CMBB2103	3,340	-4.6%	18,140	142	31,100	327	(3,013)	34,810	1.5	07/01/2022
CMSN2101	2,250	-0.4%	4,540	35	134,500	1,796	(454)	99,150	19.8	22/09/2021
CMSN2102	1,730	7.5%	6,740	35	134,500	1,241	(489)	110,160	19.8	22/09/2021
CMWG2104	6,360	2.3%	9,150	(149)	172,500	(18)	(6,378)	135,000	10.0	22/03/2021
CMWG2105	5,050	5.0%	10,530	9	172,500	5,134	84	131,500	8.0	27/08/2021
CMWG2106	3,080	-2.2%	19,560	142	172,500	567	(2,513)	180,000	10.0	07/01/2022
CNVL2101	4,370	-2.7%	8,000	35	103,000	3,956	(414)	56,840	11.7	22/09/2021
CNVL2102	1,660	-7.8%	12,230	40	103,000	728	(932)	94,640	11.8	27/09/2021
CPDR2101	790	-37.3%	74,290	9	89,000	82	(708)	88,890	5.0	27/08/2021
CPDR2102	2,200	-18.8%	73,770	40	89,000	310	(1,890)	89,000	5.0	27/09/2021
CPNJ2104	1,630	-5.8%	33,390	142	94,700	113	(1,517)	109,000	8.0	07/01/2022
CSBT2101	1,040	-5.5%	1,170	35	21,200	0	(1,040)	24,670	5.0	22/09/2021
CSTB2101	4,930	-1.4%	2,140	35	29,950	3,998	(932)	22,000	2.0	22/09/2021
CSTB2104	7,050	-3.7%	11,820	9	29,950	7,062	12	22,900	1.0	27/08/2021
CSTB2105	7,110	-2.6%	1,970	145	29,950	2,086	(5,024)	30,000	1.0	10/01/2022
CTCB2101	23,500	-1.3%	1,250	48	52,800	21,890	(1,610)	31,000	1.0	05/10/2021
CTCB2104	4,100	-4.7%	4,300	9	52,800	3,512	(588)	45,800	2.0	27/08/2021
CTCH2101	500	2.0%	7,040	35	19,300	(0)	(500)	24,060	3.9	22/09/2021
CVHM2101	1,930	-5.9%	16,750	35	110,000	226	(1,704)	106,890	16.0	22/09/2021
CVIC2101	1,000	-16.0%	4,120	35	97,900	0	(1,000)	112,780	17.8	22/09/2021
CVIC2103	560	-5.1%	4,640	40	97,900	(0)	(560)	147,450	17.8	27/09/2021
CVIC2104	2,130	-3.6%	43,160	142	97,900	137	(1,993)	110,210	8.9	07/01/2022
CVNM2101	400	-14.9%	7,570	35	90,000	(0)	(400)	124,180	19.6	22/09/2021
CVNM2104	580	3.6%	14,290	26	90,000	0	(580)	101,730	9.9	13/09/2021
CVNM2105	420	-2.3%	33,690	40	90,000	(0)	(420)	117,930	19.8	27/09/2021
CVNM2106	2,940	-0.3%	6,970	148	90,000	215	(2,725)	100,000	5.0	13/01/2022
CVNM2107	1,710	1.2%	32,880	142	90,000	134	(1,576)	98,000	10.0	07/01/2022
CVPB2104	4,990	-9.9%	7,380	9	64,000	5,009	19	49,000	3.0	27/08/2021
CVRE2101	390	-11.4%	8,840	35	27,800	(0)	(390)	34,570	4.0	22/09/2021

(\*) Tất cả đều là chứng quyền mua, thực hiện kiểu Châu Âu và phương thức thanh toán thực hiện chứng quyền bằng tiền

(\*\*) PHS định giá theo mô hình Black-Scholes

## DANH MỤC CỔ PHIẾU PHÂN TÍCH

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2021F (tỷ VND)	EPS 2021F	BV 2021F	ROE 2021F	ROA 2021F	PE 2021F	PB 2021F
<a href="#">ANV</a> (New)	HOSE	32,700	27,700	16/08/2021	222	1,739	18,043	9%	4%	15.9	1.5
<a href="#">VIB</a> (New)	HOSE	41,100	45,700	12/08/2021	5,298	3,411	17,841	23%	2%	13.4	2.6
<a href="#">NLG</a> (New)	HOSE	42,000	49,500	11/08/2021	1,090	3,175	29,565	12%	7%	15.6	1.7
<a href="#">STK</a> (New)	HOSE	48,800	45,300	30/07/2021	239	2,835	15,598	18%	12%	16.0	2.9

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2021F (tỷ VND)	EPS 2021F	BV 2021F	ROE 2021F	ROA 2021F	PE 2021F	PB 2021F
<a href="#">PNJ</a> (New)	HOSE	94,700	112,600	29/07/2021	1,411	6,203	27,067	23%	15%	18.2	4.2
<a href="#">TCM</a>	HOSE	76,300	65,800	28/07/2021	285	4,595	29,994	15%	9%	14.3	2.2
<a href="#">VNM</a>	HOSE	90,000	118,000	28/07/2021	9,988	4,732	16,254	29%	19%	25.9	7.3
<a href="#">SZC</a>	HOSE	46,700	45,800	26/07/2021	254	2,543	13,930	18%	4%	18.0	3.3
<a href="#">KDC</a>	HOSE	60,500	74,000	23/07/2021	594	2,169	33,140	8%	4%	34.1	2.8
<a href="#">VHC</a>	HOSE	47,600	49,500	22/07/2021	820	4,471	30,346	15%	11%	11.1	1.6
<a href="#">FRT</a>	HOSE	43,000	39,000	21/07/2021	86	1,086	15,486	7%	1%	35.9	2.5
<a href="#">DGW</a>	HOSE	164,000	155,000	19/07/2021	448	10,128	35,337	29%	12%	15.3	4.4
<a href="#">PVI</a>	HNX	42,200	39,777	16/07/2021	928	3,964	32,723	12%	4%	10.0	1.2
<a href="#">BMI</a>	HOSE	42,500	42,800	13/07/2021	310	3,395	26,601	13%	5%	12.6	1.6
<a href="#">DXG</a>	HOSE	23,500	32,300	09/07/2021	1,390	1,727	14,784	13%	5%	18.7	2.1
<a href="#">DHC</a>	HOSE	87,800	109,000	08/07/2021	497	8,868	31,698	28%	18%	12.3	3.4
<a href="#">GMD</a>	HOSE	47,800	54,800	07/07/2021	541	1,794	22,180	8%	5%	31.5	2.5
<a href="#">GVR</a>	HOSE	37,550	40,200	05/07/2021	4,906	1,042	13,121	9%	6%	38.6	3.1
<a href="#">HPG</a>	HOSE	50,400	64,800	02/07/2021	28,065	1,042	18,845	33%	18%	10.4	3.4
<a href="#">TPB</a>	HOSE	37,250	42,600	25/06/2021	4,546	3,880	19,024	23%	2%	11.0	2.2
<a href="#">KDH</a>	HOSE	41,500	37,950	16/06/2021	1,174	1,885	14,536	15%	9%	20.1	2.6
<a href="#">AAA</a>	HOSE	17,650	21,500	07/06/2021	413	1,739	17,474	11%	5%	10.2	1.0
<a href="#">VRE</a>	HOSE	27,800	42,500	31/05/2021	2,603	1,419	11,745	9%	6%	35.5	3.6
<a href="#">VHM</a>	HOSE	110,000	137,000	31/05/2021	34,194	10,223	42,470	36%	11%	13.4	4.2
<a href="#">PHR</a>	HOSE	53,100	67,600	28/05/2021	1,146	8,158	20,173	32%	16%	6.6	2.1
<a href="#">KBC</a>	HOSE	36,650	47,200	28/05/2021	1,682	3,251	25,883	14%	6%	14.5	1.5
<a href="#">REE</a>	HOSE	60,500	62,100	28/05/2021	1,937	5,984	45,456	14%	9%	10.4	1.4
<a href="#">FMC</a>	HOSE	43,750	43,900	27/05/2021	236	4,014	21,355	17%	12%	10.0	1.9
<a href="#">MPC</a>	UPCOM	39,725	44,700	27/05/2021	762	3,811	27,801	14%	8%	11.7	1.6
<a href="#">IMP</a>	HOSE	70,600	63,700	27/05/2021	241	3,611	27,902	13%	11%	17.7	2.3
<a href="#">DHG</a>	HOSE	94,000	100,400	27/05/2021	742	5,676	28,774	20%	16%	18.1	3.6
<a href="#">MWG</a>	HOSE	172,500	168,000	26/05/2021	6,019	12,654	43,999	29%	11%	13.4	3.8
<a href="#">SAB</a>	HOSE	146,000	182,900	26/05/2021	4,985	7,369	36,116	21%	17%	26.6	5.1
<a href="#">MSN</a>	HOSE	134,500	104,500	26/05/2021	2,784	2,382	16,687	16%	3%	43.9	6.3
<a href="#">NVL</a>	HOSE	103,000	104,600	13/05/2021	4,369	4,389	29,673	13%	3%	23.8	3.5
<a href="#">VGG</a>	UPCOM	45,653	55,500	13/05/2021	187	4,249	41,384	10%	4%	13.1	1.3
<a href="#">VCB</a>	HOSE	101,000	118,300	10/05/2021	22,986	6,198	32,887	21%	2%	19.1	3.6
<a href="#">ACB</a>	HOSE	35,550	39,800	10/05/2021	9,253	4,281	21,066	24%	2%	7.6	1.4
<a href="#">TCB</a>	HOSE	52,800	51,300	10/05/2021	15,741	4,497	25,278	19%	3%	11.4	2.0
<a href="#">GEG</a>	HOSE	18,050	21,200	07/05/2021	388	1,273	12,788	10%	4%	16.8	1.7
<a href="#">BMP</a>	HOSE	55,800	66,900	06/05/2021	551	6,735	32,184	21%	17%	9.9	2.1
<a href="#">CTD</a>	HOSE	66,800	69,200	29/04/2021	593	7,960	112,448	7%	4%	8.7	0.7
<a href="#">FPT</a>	HOSE	94,000	91,800	14/04/2021	5,036	4,730	26,109	25%	11%	19.4	3.5
<a href="#">VGS</a>	HNX	26,000	24,600	13/04/2021	171	3,623	25,974	20%	5%	7.5	1.4
<a href="#">SMC</a>	HOSE	48,400	37,200	13/04/2021	313	4,961	17,978	20%	8%	6.8	1.4
<a href="#">ACV</a>	UPCOM	77,176	85,600	09/04/2021	3,027	1,390	17,759	8%	5%	60.6	4.7
<a href="#">PLX</a>	HOSE	51,600	64,800	31/03/2021	4,563	3,668	17,545	18%	7%	17.7	3.7
<a href="#">SBT</a>	HOSE	21,200	30,000	25/03/2021	744	1,165	13,578	9%	4%	25.8	2.2
<a href="#">QNS</a>	UPCOM	46,936	48,000	16/03/2021	1,043	1,491	20,653	14%	8%	32.2	2.3
<a href="#">GAS</a>	HOSE	92,600	102,000	05/03/2021	10,892	5,691	27,913	20%	15%	18.0	3.7
<a href="#">MSH</a>	HOSE	78,000	56,300	03/03/2021	336	6,721	30,835	22%	12%	8.4	1.8
<a href="#">TNG</a>	HOSE	28,700	23,800	19/02/2021	198	2,671	16,167	17%	5%	8.9	1.5
<a href="#">GIL</a>	HOSE	60,300	54,800	05/02/2021	317	8,813	43,186	20%	10%	6.2	1.3
<a href="#">BSR</a>	UPCOM	19,418	12,900	05/02/2021	1,337	431	10,444	4%	2%	29.9	1.2
<a href="#">GTN</a>	HOSE	19,000	36,290	29/01/2021	303	621	16,074	7%	8%	58.4	2.3
<a href="#">LHG</a>	HOSE	53,400	30,400	19/01/2021	180	3,601	26,394	11%	6%	8.1	1.0
<a href="#">CTR</a>	UPCOM	82,309	78,800	19/01/2021	223	3,172	14,460	23%	6%	21.1	4.6
<a href="#">POW</a>	HOSE	11,400	14,700	19/01/2021	2,837	1,055	14,071	9%	5%	13.9	1.0

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2021F (tỷ VND)	EPS 2021F	BV 2021F	ROE 2021F	ROA 2021F	PE 2021F	PB 2021F
-------	-----	---------	--------------	-----------------	---------------------	-----------	----------	-----------	-----------	----------	----------

Nguồn: PHFM

\* Giá hợp lý chưa điều chỉnh cổ tức sau ngày báo cáo

## **Đảm bảo phân tích**

Báo cáo được thực hiện bởi Phạm Quang Chương, chuyên viên phân tích – Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Phú Hưng. Mỗi nhân viên phụ trách về phân tích, chiến lược hay nghiên cứu chịu trách nhiệm cho sự chuẩn bị và nội dung của tất cả các phần có trong bản báo cáo nghiên cứu này đảm bảo rằng, tất cả các ý kiến của những người phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đều phản ánh trung thực và chính xác ý kiến cá nhân của họ về những vấn đề trong bản báo cáo. Mỗi nhân viên phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đảm bảo rằng họ không được hưởng bất cứ khoản chi trả nào trong quá khứ, hiện tại cũng như tương lai liên quan đến các khuyến cáo hay ý kiến thể hiện trong bản báo cáo này.

## **Định nghĩa xếp loại**

Mua = cao hơn thị trường nội địa trên 10%

Giữ = bằng thị trường nội địa với tỷ lệ từ +10% ~ -10%

Bán = thấp hơn thị trường nội địa dưới 10%

Không đánh giá = cổ phiếu không được xếp loại trong Phú Hưng hoặc chưa niêm yết

Biểu hiện được xác định bằng tổng thu hồi trong 12 tháng (gồm cả cổ tức).

## **Miễn trách**

Thông tin này được tổng hợp từ các nguồn mà chúng tôi cho rằng đáng tin cậy, nhưng chúng tôi không chịu trách nhiệm về sự hoàn chỉnh hay tính chính xác của nó. Đây không phải là bản chào hàng hay sự nài khẩn mua của bất cứ cổ phiếu nào. Chứng khoán Phú Hưng/Quản lý Quỹ Phú Hưng và các chi nhánh và văn phòng và nhân viên của mình có thể có hoặc không có vị trí liên quan đến các cổ phiếu được nhắc tới ở đây. Chứng khoán Phú Hưng/Quản lý Quỹ Phú Hưng (hoặc chi nhánh) đôi khi có thể có đầu tư hoặc các dịch vụ khác hay thu hút đầu tư hoặc các hoạt động kinh doanh khác cho bất kỳ công ty nào được nhắc đến trong báo cáo này. Tất cả các ý kiến và dự đoán có trong báo cáo này được tạo thành từ các đánh giá của chúng tôi vào ngày này và có thể thay đổi không cần báo trước.

© Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng (PHS).

Tầng 21, Tòa nhà Phú Mỹ Hưng, 08 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Phú, Quận 7, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5479

Fax: (84-28) 5 413 5472

Customer Service: (84-28) 5 411 8855

Call Center: (84-28) 5 413 5488

E-mail: [info@phs.vn](mailto:info@phs.vn) / [support@phs.vn](mailto:support@phs.vn)

Web: [www.phs.vn](http://www.phs.vn)

### **PGD Phú Mỹ Hưng**

Tòa nhà CR2-08, 107 Tôn Dật Tiên,  
Phường Tân Phú, Quận 7,  
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5478

Fax: (84-28) 5 413 5473

### **Chi nhánh Quận 3**

Tầng 2, Tòa nhà Phương Nam,  
157 Võ Thị Sáu, Phường 6, Quận  
3, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 820 8068

Fax: (84-28) 3 820 8206

### **Chi Nhánh Thanh Xuân**

Tầng 5, Tòa nhà UDIC Complex, N04  
Hoàng Đạo Thúy, Phường Trung  
Hòa, Quận Cầu Giấy, Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 6 250 9999

Fax: (84-24) 6 250 6666

### **Chi nhánh Tân Bình**

Tầng trệt, P. G.4A, Tòa nhà E-Town 2,  
364 Cộng Hòa, Phường 13, Quận Tân  
Bình, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 813 2401

Fax: (84-28) 3 813 2415

### **Chi Nhánh Hà Nội**

Tầng 5, Tòa nhà Vinafor,  
127 Lò Đúc, Quận Hai Bà Trưng,  
Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 3 933 4566

Fax: (84-24) 3 933 4820

### **Chi nhánh Hải Phòng**

Tầng 2, Tòa nhà Eliteco, 18 Trần  
Hưng Đạo, Quận Hồng Bàng, Hải  
Phòng

Điện thoại: (84-225) 384 1810

Fax: (84-225) 384 1801

### **Chi nhánh Quận 1**

Phòng 1003A, Tầng 10, Tòa nhà Ruby,  
81-83-83B-85 Hàm Nghi,  
Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1,  
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 535 6060

Fax: (84-28) 3 535 2912